



Cơ Quan Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản (JICA)
Dự án Quản lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững (SNRM)

Quản Lý Hợp Tác ở Khu Dự trữ Sinh Quyển Thế Giới Lang Biang

– Báo cáo đánh giá hoạt động Quản lý hợp tác-bảo vệ rừng –

Tháng 7, 2020

Báo cáo này được chuẩn bị như là một phần của “Dự án quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên (SNRM)”, được tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2020.

Những quan điểm trong báo cáo này là của tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của SNRM hoặc JICA.

JICA/SNRM khuyến khích sử dụng thông tin từ báo cáo này. Báo cáo này được phép sử dụng tự do cho mục đích phi thương mại. Nếu xuất bản và sử dụng cho mục đích thương mại, xin vui lòng liên hệ với JICA/SNRM để thỏa thuận trước và chi tiết.

Mọi ý kiến xin vui lòng gửi về:

Cán bộ phụ trách của Dự án /Chương trình lâm nghiệp
Văn phòng JICA Việt Nam
11F Corner Stone Building, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84-4-3831-5005
Fax: + 84-4-3831-5009

Mục lục

Từ viết tắt.....	v
1. Giới thiệu.....	1
2. Cơ sở pháp lý cho Quản lý hợp tác	2
3. Các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 1	4
3.1 Thiết lập cơ sở pháp lý và môi trường phù hợp cho các hoạt động CM-PFES.....	5
3.1.1 Bản ghi nhớ về các hoạt động thử nghiệm (MOU)	5
3.1.2 Thỏa thuận QLHT tuần tra bảo vệ rừng (CMA) ở cấp địa bàn	5
3.1.3 Xác định khu vực rừng QLHT.....	5
3.1.4 Tái tổ hợp nhóm QLVR.....	6
3.1.5 Xác định và thiết lập các hoạt động cho tuần tra CTDVMTR hiệu quả	7
3.1.6 Thiết lập hệ thống lưu trữ và chia sẻ thông tin tuần tra.....	8
3.1.7 Xây dựng cơ sở dữ liệu về các khu vực “canh tác truyền thống”	8
3.1.8 Nâng cao nhận thức của cộng đồng.....	8
3.2 Các hoạt động hỗ trợ tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng bao gồm cán bộ của chủ rừng và UBND xã.....	9
3.2.1 Tổ chức các cuộc họp với tổ QLVR.....	9
3.2.2 Tập huấn sử dụng công nghệ cao	9
4. Các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 2	10
4.1 Thiết lập cơ sở pháp lý và môi trường phù hợp cho các hoạt động CM-PFES.....	10
4.1.1 Biên bản ghi nhớ để thực thi thuận lợi QLHT-BVR sau khi dự án kết thúc.....	10
4.1.2 Thỏa thuận QLHT cấp xã	11
4.2 Lựa chọn và thực hiện các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 2.....	11
4.2.1 Tổ chức hội thảo lựa chọn các hoạt động.....	11
4.2.2 Thực hiện hoạt động QLHT-BVR hiệu quả để hoàn thiện tài liệu hướng dẫn	11
5 Đánh giá các hoạt động QLHT-BVR	11
5.1 Các thành quả chính.....	11
5.2 Kết quả đánh giá giữa kỳ.....	12
5.3. Thu thập thông tin cho đánh giá cuối kỳ.....	14
5.4 Đánh giá cuối cùng về Hiệu quả, Hiệu suất, Tác động và tính Bền vững của các hoạt động CM-PFES	15
5.4.1 Hiệu quả	16
5.4.2 Hiệu suất	16

5.4.3 Tác động.....	16
5.4.4 Tính bền vững	17
6. Một số vấn đề tồn tại, bài học, và giải pháp tiềm năng.....	17
7. Kết luận và kiến nghị	18
Tài liệu tham khảo.....	21
Phụ lục 1. Một số cơ sở pháp lý cho sự tham gia của các bên liên quan ngoài nhà nước	22

Từ viết tắt

Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BQL	Ban quản lý
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
BSM	Cơ chế chia sẻ lợi ích
BVR	Bảo vệ rừng
CM-PFES	Cấu phần Quản lý hợp tác – tuần tra bảo vệ rừng dự án JICA-SNRM
DTSQTG	Dự trữ sinh quyển thế giới
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
EFLO	Tùy chọn sinh kế thân thiện với môi trường
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
JICA	Cơ Quan Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KDTSQTG	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang
LNXH	Lâm nghiệp xã hội
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QLHT	Quản lý hợp tác
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
SNRM	Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
TNMT	Tài nguyên môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia
VQGBNB	Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà

1. Giới thiệu

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) thực hiện Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” (SNRM) nhằm nâng cao năng lực quản lý bền vững của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Dự án SNRM có bốn hợp phần bao gồm i) Hỗ trợ chính sách, ii) Quản lý rừng bền vững và REDD +, iii) Bảo tồn đa dạng sinh học và iv) Chia sẻ kiến thức.

Hợp phần bảo tồn đa dạng sinh học (Hợp phần 3) đã được thực hiện tại Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Liang Biang (DTSQTG) ở tỉnh Lâm Đồng. Mục tiêu chính của hợp phần là thiết lập một hệ thống quản lý hệ sinh thái tích hợp và hợp tác để bảo tồn và quản lý bền vững Khu DTSQTG Liang Biang. Một số tiểu hợp phần đã được xây dựng để thực thi cách tiếp cận hợp tác giữa nhiều bên liên quan chính bao gồm chủ rừng, người dân địa phương và chính quyền địa phương các cấp. Các tiểu hợp phần chính là Phát triển và thực thi Kế hoạch quản lý, Quản lý hợp tác – cấu phần PFES (CM-PFES), Cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM), Giáo dục môi trường (EE) và Giám sát đa dạng sinh học (BM).

Tiểu hợp phần CM-PFES nhằm mục đích cải thiện bảo vệ rừng nói chung và hiệu quả tuần tra rừng nói riêng. Trong tiểu hợp phần này, có nhiều hoạt động khác nhau được thực hiện trên hiện trường liên quan đến kiểm lâm, các nhóm nhận khoán QLBNR, cán bộ của Ủy ban Nhân dân Xã, cũng như một số cơ quan cấp trên của họ. Các hoạt động CM-PFES đã được tiến hành tại các xã Đa Nhim và Đa Chais kể từ năm 2016 tập trung vào hai khu vực rừng ưu tiên do Trạm Kiểm lâm Đa Nhim thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim (BQLRPH) và Trạm Kiểm lâm Giang Ly thuộc Vườn Quốc gia Núi Bà (VQGGBNB).

Báo cáo này nhằm đánh giá các hoạt động CM-PFES với các mục tiêu cụ thể như sau:

- i. Đánh giá các hoạt động CM-PFES do Hợp phần 3 của dự án JICA-SNRM thực hiện, và
- ii. Xác định các ưu điểm, nhược điểm, và khả năng áp dụng tiềm năng của mô hình CM-PFES trong tương lai.

Cần lưu ý rằng đánh giá này chỉ liên quan đến các hoạt động CM-PFES, còn đánh giá về các hoạt động Sinh kế thân thiện với môi trường (EFLO) được thực hiện và tóm tắt trong một báo cáo khác mặc dù nội dung chia sẻ lợi ích là rất quan trọng để phát triển thành công mô hình Quản lý hợp tác (QLHT). Lý do là, mặc dù EFLO là một cơ chế chia sẻ lợi ích bổ sung, nó không nhất thiết phải tương tác với hoạt động CM-PFES do dự án dự định phát triển các mô hình EFLO khác nhau sao cho phù hợp với tình hình của người dân địa phương để áp dụng linh hoạt và rộng rãi sau khi kết thúc dự án. Do đó, dự án mong muốn đánh giá EFLO về mặt cải thiện sinh kế hơn là một phần của các hoạt động CM-PFES. Vì vậy việc đánh giá CM-PFES và EFLO (BSM) được thực một cách độc lập.

Báo cáo này được chia thành bảy phần. Sau phần đầu tiên trình bày giới thiệu ngắn gọn, phần 2 sẽ cung cấp một số thông tin về cơ sở pháp lý cho mô hình QLHT. Phần 3 và 4 lần lượt mô tả các hoạt động CM-PFES được áp dụng trong giai đoạn đầu tiên (2016-2017) và giai đoạn thứ hai (2018-2020). Phần 5 trình bày kết quả đánh giá CM-PFES. Các vấn đề tồn tại, bài học kinh nghiệm và các giải pháp khả thi sẽ được thảo luận trong phần 6. Phần 7 trình bày kết luận ngắn gọn và một số khuyến nghị thực tế.

2. Cơ sở pháp lý cho Quản lý hợp tác

Từ đầu những năm 1990, lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển dần từ hệ thống quản lý tập trung sang cách tiếp cận có sự tham gia của người dân để giúp quản lý rừng bền vững. Trong 30 năm qua, lâm nghiệp dựa vào cộng đồng đã phát triển khá rõ nét với sự tham gia của nhiều thành phần ngoài nhà nước như cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, và hợp tác xã.

Trong số các hình thức lâm nghiệp xã hội, quản lý hợp tác (QLHT) nổi lên như một giải pháp tiềm năng trong bối cảnh quyền lực quản lý nằm trong tay các chủ rừng nhà nước trong khi các chủ thể xã hội thường không đủ năng lực. Nhìn chung, QLHT là một hình thức hợp tác giữa các bên liên quan khác nhau để quản lý và chia sẻ lợi ích từ một nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất định như rừng, đầm lầy, đầm phá, các khu vực đánh bắt cá (xem Grazia Borrini-Feyerabend, 2007).

Cơ sở pháp lý cho sự tham gia của người dân vào ngành lâm nghiệp được cải thiện dần kể bắt đầu từ chính sách Đổi mới năm 1986. Các chính sách quan trọng trong thập niên 1990 là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991), Luật Đất đai (1993), Chương trình 327¹, và Nghị định 02/1994/CP². Trên các cơ sở này, chủ rừng nhà nước bắt đầu giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, cá nhân để sản xuất lâm nghiệp, cũng như thực hiện việc khoán bảo vệ rừng. Vai trò và quyền của các chủ thể ngoài nhà nước được cải thiện nhiều hơn trong những năm 2000 được đánh dấu bằng Luật Đất đai 2003 (quy định chi tiết tại Nghị định 181/2004 / NĐ-CP) và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (quy định chi tiết trong Nghị định 23/2006/NĐ-CP). Các văn bản quy phạm pháp luật này tạo cơ sở cho việc giao rừng sản xuất là rừng trồng cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân để sản xuất³; khoán bảo vệ rừng đặc dụng (RĐD), rừng phòng hộ (RPH) bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Hiện tại, các chính sách này đã được cập nhật và làm rõ trong Luật Lâm nghiệp 2017 và hướng dẫn chi tiết tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP⁴.

Luật lâm nghiệp mới (2017) đặt nền tảng quan trọng cho sự tham gia của cộng đồng vào quản lý rừng. Cộng đồng dân cư được công nhận là chủ rừng (Khoản 9, Điều 2) và được định nghĩa theo cách có thể bao gồm cả nhóm hộ gia đình (Khoản 24, Điều 2). Người dân tộc thiểu số (DTTS) và cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng được đảm bảo giao rừng, được cộng tác với chủ rừng để bảo vệ, phát triển và hưởng lợi từ rừng (Khoản 6, Điều 4). Luật mới cũng cho phép giao RĐD hoặc RPH cho cộng đồng dân cư quản lý bảo vệ như rừng thiêng, rừng tín ngưỡng, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió ... (Khoản 1,2 Điều 16). Vai trò của người dân địa phương được mở rộng khi họ không chỉ bảo vệ mà còn được hợp tác với chủ rừng để phát triển rừng trong khu vực phục hồi của RĐD (Khoản 3, Điều 54). Ngoài ra còn có sự công nhận phần nào của nhà nước đối với đất ở và canh tác truyền thống của người dân trong RĐD, Khu bảo tồn thông qua việc để người dân tiếp tục sử dụng đất phù hợp với quy hoạch (Khoản 4, Điều 54). Việc

¹ Quyết định 327/1992/CT về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước.

² Nghị định 02/1994/CP về giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài cho mục đích lâm nghiệp.

³ Thông tư 38/2007/TT-BNN hướng dẫn giao và cho thuê rừng cho cộng đồng, hộ gia đình.

⁴ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp. Nghị định này thay thế một số Nghị định và Quyết định quan trọng bao gồm Nghị định 23/2006/NĐ-CP, Nghị định 99/2010/NĐ-CP, Nghị định 117/2010/NĐ-CP, Nghị định 147/2016/NĐ-CP, Quyết định 178/2001/QĐ-TTg và Quyết định 186/2006/QĐ-TTg..

giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với đất cũng được hướng dẫn rõ tại Điều 36-38 Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Việc thực hiện luật tục trong quản lý rừng và xây dựng các hương ước truyền thống, là các cấu phần thường xuất hiện trong mô hình QLHT, cũng được hỗ trợ. Trong đó, Thông tư 70/2007/TT-BNN hướng dẫn xây dựng và tổ chức hương ước để bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng, Quyết định 106/2006/QĐ-BNN hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng, và Quyết định 17/2015 / QĐ-TTg quy định trách nhiệm của UBND xã trong việc hướng dẫn cộng đồng dân cư xây dựng và thực hiện hương ước bảo vệ và phát triển rừng.

Nhà nước cũng quan tâm đến sự tham gia và lợi ích của các bên liên quan ngoài Nhà nước đối với RĐD. Quyết định 104/2007/QĐ-BNN quy định về quản lý hoạt động du lịch sinh thái trong Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, và Nghị định 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng đã chỉ ra phạm vi và quy mô cho các Ban quản lý hợp tác, phối hợp với các bên liên quan khác phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Quyết định 07/2012/QĐ-TTg cũng mở ra cách tiếp cận cho việc thực hiện đồng quản lý trong rừng đặc dụng. Gần đây nhất Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt các đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí trong cả rừng đặc dụng (điều 14, 15) tạo điều kiện cho chủ rừng hợp tác, cho thuê môi trường rừng để kinh doanh các dịch vụ hệ sinh thái của rừng đặc dụng (Nghị định này cũng thay thế Nghị định 117/2010/NĐ-CP ở trên). Quy chế quản lý rừng phòng hộ, rừng sản xuất cũng được đề cập với các quy định thông thoáng dễ dàng hơn.

Chia sẻ lợi ích là trung tâm của một mô hình QLHT truyền thống. Chia sẻ lợi ích cho các bên liên quan, đặc biệt là các cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ và trồng rừng là một xu hướng rõ ràng. Chia sẻ lợi ích từ rừng cho các chủ rừng ngoài nhà nước đã sớm được nêu trong Quyết định 178/2001/QĐ-TTg⁵ nhưng hầu hết không được thực hiện do các yêu cầu khắt khe. Sau đó, Nhà nước hướng đến việc chia sẻ lợi ích vật chất cho người dân thông qua Quyết định 126/2010/QĐ-TTg thí điểm chia sẻ lợi ích và trách nhiệm quản lý cho người dân tại bốn VQG và KBTTN. Tuy vậy, việc chia sẻ lợi ích trở nên thiết thực và có ý nghĩa hơn chỉ sau khi Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được ban hành. Tiếp đó, Nghị định 75/2015/NĐ-CP cũng đã giúp các hộ nhận khoán QLBRV được hưởng lợi tốt hơn từ nguồn vốn này. Ngoài ra, một số cộng đồng sống trong vùng đệm của RĐD có thể được hỗ trợ từ Quyết định 24/2012/QĐ-TTg (40 triệu đồng / năm). Gần đây, Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã cung cấp thêm hướng dẫn về việc hưởng lợi theo quy định từ việc trồng xen cây nông nghiệp, LSNG, chăn nuôi, thủy sản dưới tán rừng phòng hộ (Điều 25) cũng như khai thác lâm sản từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng (Điều 28, 29 , 30). Một số văn bản pháp luật và chính sách về sự tham gia của người dân được trình bày ở Phụ lục 1.

Tỉnh Lâm Đồng trước đây cũng đề cao vai trò của các bên liên quan ngoài nhà nước trong quản lý rừng. Thông báo 1704/UBND-LN ngày 19/3/2009, UBND tỉnh Lâm Đồng đã chỉ đạo chỉ đạo đẩy mạnh giao, khoán khoán rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng. Trong một phản ứng tiếp theo, Sở NN & PTNT cũng đã ban hành văn bản số 887/SNN-KL ngày 21/4/2009 để hướng dẫn việc giao, khoán rừng. Sau đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 05/7/2010 quy định việc giao rừng cho thôn và cộng đồng. Tuy nhiên, những nỗ lực nhiệt của chính quyền không đem lại kết quả mong muốn, tình

⁵ Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

trạng mất rừng và suy thoái rừng (D&FD) vẫn xảy ra trong rừng được giao cho cộng đồng. Hiện tại, chính quyền tỉnh Lâm Đồng ưu tiên hình thức khoán QLBR hơn là hình thức giao đất lâm nghiệp. Vì vậy, hình thức phổ biến nhất mà người dân tham gia vào lâm nghiệp ở tỉnh Lâm Đồng là khoán QLBR.

Tuy vậy vẫn còn một số khó khăn liên quan đến QLHT tồn tại:

- Mặc dù cộng đồng được công nhận là chủ rừng nhưng chưa phải là pháp nhân (cũng không phải thể nhân) nên khó thực hiện các giao dịch dân sự như quy định trong Luật dân sự (2015). Trong luật đất đai 2013, người đại diện cho cộng đồng dân cư là người chịu trách nhiệm trước nhà nước về sử dụng, quản lý đất được giao (Điều 7,8). Đây là rào cản chính cho sự tham gia tích cực của cộng đồng trong quản lý rừng và phát triển kinh tế. Việc thiết lập pháp nhân (vd. hợp tác xã) hay thể nhân (người đại diện và chịu trách nhiệm) cho cộng đồng là cần thiết.
- “Cộng đồng dân cư” được định nghĩa chưa chặt chẽ trong luật lâm nghiệp mới (2017) có thể gây khó khăn. Mặc dù trong định nghĩa mới, cụm từ “toàn bộ” trong cụm từ “toàn bộ hộ gia đình, cá nhân” của luật trước đây (2004) đã được bỏ, thuật ngữ “cộng đồng dân cư là một cộng đồng” vẫn còn mơ hồ. Theo đó, các thực thể phổ biến khác trong thực tế quản lý rừng như nhóm hộ gia đình, nhóm sở thích, hay dòng tộc vẫn chưa được xác định hoặc định nghĩa rõ ràng.
- Ở Lâm Đồng, chi trả DVMTR được thực hiện giống như một chính sách hỗ trợ xã hội với việc chi trả cho hầu hết các hộ gia đình DTTS, làm giảm động lực của người dân bản địa trong việc bảo vệ rừng. Ngoài ra, chi trả DVMTR theo Nghị định 99/2010/ NĐ-CP (được cập nhật bởi Nghị định 147/2017/NĐ-CP và được thay thế bởi Nghị định 156/2018 / NĐ-CP) có sự chênh lệch chi trả lớn giữa các lưu vực gây ra một số mâu thuẫn giữa những người dân tham gia nhận chi trả từ các lưu vực khác nhau.

3. Các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 1

Dựa trên việc rà soát tài liệu thứ cấp, kết quả của chuyến tham quan học tập⁶, và việc phân tích bối cảnh khu DTSQ Liang Biang⁷, dự án SNRM đã xác định mô hình CM-PFES là phiên bản nâng cấp của mô hình QLHT dựa trên nền tảng: 1) PFES là một cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) chính đã được áp dụng rộng rãi nhằm bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế của người nghèo ở khu DTSQTG Lang Biang và 2) Cải thiện tuần tra của các tổ QLBR được chi trả bởi DVMTR như là một giải pháp cho hoạt động bảo tồn rừng được thực hiện bởi người dân địa phương, đồng thời duy trì khung QLHT đã được chứng minh hiệu quả bao gồm Thỏa thuận QLHT giữa các bên liên quan và cơ chế chia sẻ lợi ích.

Các hoạt động CM-PFES được phát triển từ đó có thể được phân thành hai nhóm bao gồm: 1). Xây dựng nền tảng pháp lý và tạo môi trường thực thi các hoạt động CM-PFES thuận lợi bao gồm các hoạt động hỗ trợ các tổ QLBR và các cộng đồng liên quan; và 2). Các hoạt động hỗ trợ cho cán bộ lâm nghiệp.

⁶ Để rà soát các mô hình QLHT và đồng quản lý khác trong nước bao gồm mô hình ở KBT Ngọc Sơn – Ngổ Luông (Hòa Bình), VQG Xuân Sơn (Phú Thọ), rừng cộng đồng ở Hương Lộc, Thượng Nhật, Thủy Yên Thượng (Thừa Thiên Huế), Buôn Tul (Đắk Lắk), và Thôn 1, 4 xã Đạ Sar (Lâm Đồng), và mô hình QLHT ở VQG BIDOUPE NÚI BÀ (2009-2013).

⁷ Nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng chính là: lấn chiếm rừng, đất rừng để làm nông nghiệp (cà phê); thu hái, khai thác, bắn bắt, và khai khoáng bất hợp pháp; chuyển đổi mục đích sử dụng đất vì các mục đích phát triển kinh tế, xã hội; và thiên tai.

3.1 Thiết lập cơ sở pháp lý và môi trường phù hợp cho các hoạt động CM-PFES

Do không có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về sự tham gia của các cán bộ nhà nước vào mô hình QLHT (hay LNXH), nên một khuôn khổ pháp lý là cần thiết để tạo cơ sở cho việc thử nghiệm các hoạt động CM-PFES của dự án thực hiện ở cả RĐD và RPH với sự tham gia của một số cơ quan, tổ chức ở các cấp khác nhau. Có hai tài liệu quan trọng là Biên bản ghi nhớ (MOU) về các hoạt động sẽ được thử nghiệm và Thỏa thuận QLHT về sự hợp tác và phối hợp để bảo vệ và quản lý rừng QLHT giữa các bên liên quan chính ở cấp địa bàn. Ngoài nền tảng pháp lý trên, môi trường phù hợp cho các hoạt động CM-PFES nhất thiết phải được thiết lập. Có sáu hoạt động được thực hiện bao gồm: i) xác định và thiết lập các khu vực rừng QLHT, ii) xác định và thành lập các nhóm tuần tra QLTVR hiệu quả, và iii) xác định và thiết lập các hoạt động để tuần tra bảo vệ rừng hiệu quả; iv) thiết lập một ổ đĩa lưu trữ (cloud drive) và chia sẻ thông tin tuần tra rừng theo thời gian thực giữa các bên liên quan; v) thiết lập cơ sở dữ liệu điểm nóng để giám sát rừng; và vi) nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về các quy định của rừng và các hoạt động CM-PFES. Chi tiết các hoạt động được trình bày dưới đây.

3.1.1 Bản ghi nhớ về các hoạt động thử nghiệm (MOU)

Biên bản ghi nhớ này đã được ký kết ở cấp huyện bởi UBND huyện Lạc Dương, Sở NN&PTNT và hai chủ rừng có liên quan (VQGBNB và BQLRPH Đa Nhim) về các hoạt động sẽ được thử nghiệm tại các khu vực mục tiêu nhằm tăng cường hiệu quả của công tác bảo vệ rừng/bảo tồn đa dạng sinh học trong vùng lõi và vùng đệm của khu DTSQTG Lang Biang. Một số hoạt động được các bên đồng ý triển khai bao gồm i). tối ưu hóa và tổ chức lại các nhóm tuần tra QLTVR, ii). xác định và củng cố ranh giới giữa đất canh tác của người dân và rừng bằng các mốc tọa độ và cây trồng đánh dấu, lập bản đồ và iii) nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm/bảo vệ rừng, chính quyền địa phương và các thành viên trong tổ QLTVR thông qua việc cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành, và các trang thiết bị.

3.1.2 Thỏa thuận QLHT tuần tra bảo vệ rừng (CMA) ở cấp địa bàn

Có hai Thỏa thuận QLHT tuần tra BVR ở cấp địa bàn đã được thực hiện, một ở khu vực Đa Nhim và một ở khu vực Đa Chais. Đại diện của chính quyền cấp xã, đại diện chủ rừng ở địa bàn, và các tổ QLTVR (hoặc cộng đồng) đã ký các Thỏa thuận QLHT ở cấp địa bàn với sự chứng kiến của BQL Khu DTSQTG Lang Biang. Trong Thỏa thuận QLHT, các bên liên quan đã đồng ý: i). thiết lập và quản lý một diện tích rừng theo cách hợp tác (rừng QLHT), ii) ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm lâm luật; và iii). tăng cường sinh kế thông qua nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ (LSNG ví dụ như trồng đẳng sâm, v.v.). Trong Thỏa thuận QLHT, vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan, và chia sẻ lợi ích cũng được quy định.

3.1.3 Xác định khu vực rừng QLHT

Việc xác định một tài nguyên cụ thể để hợp tác quản lý là một yêu cầu đối với một mô hình QLHT thông thường. Trong trường hợp KDTSQ Liang Biang, tài nguyên đó là rừng QLHT. Các cán bộ kiểm lâm đã ưu tiên chọn diện tích rừng cho các hoạt động CM-PFES dựa trên một số tiêu chí như áp lực xâm lấn, giá trị đa dạng sinh học và tính khả thi trong bảo vệ. Quy mô diện tích được xác định phù hợp với số lượng

thành viên tổ QLBNR theo quy định (khoảng 20-30 ha/hộ). Mỗi khu vực rừng QLHT được giao khoán cho tổ QLBNR mới sau khi các cán bộ kiểm lâm liên quan và các thành viên trong tổ tiến hành công tác thực địa để phân định ranh giới thống nhất giữa rừng và đất sản xuất nông nghiệp (nếu có) để thiết lập trạng thái “đường cơ sở” cho mỗi khu vực rừng, đảm bảo mọi hành vi xâm lấn mới sẽ được phát hiện nhanh chóng và rõ ràng. Các ranh giới được phân định trên thực địa bằng các cây trồng đánh dấu, cột mốc giới, và lập bản đồ với các tọa độ. Tại các khu vực mục tiêu, đã cắm mốc trên khoảng 12km với 2.400 cây trồng mới (khoảng cách 5m/cây)⁸ với các loại cây ăn quả, cây lâm nghiệp phù hợp và khoảng 200 cột mốc. Bản đồ rừng QLHT với ranh giới xác định do chủ rừng lập và phân phát cho các bên liên quan để sử dụng sau này.

3.1.4 Tái tổ hợp nhóm QLBNR

Hiện tại, chủ rừng khoán quản lý và bảo vệ rừng cho các hộ dân dựa trên danh sách hộ do chính quyền xã đề xuất theo khu vực địa lý. Các khu vực được giao khoán tuần tra cho tổ QLBNR trong hầu hết các trường hợp, không trùng với nơi mà các hộ trong tổ đang canh tác nông nghiệp (trên đất lâm nghiệp). Một tổ QLBNR gồm khoảng 10-15 hộ tuần tra trên cùng một khu vực rừng được khoán. Mặc dù cách này dễ dàng và thuận tiện cho các hộ gia đình, nhưng nó cho thấy một số hạn chế về bảo vệ rừng hiệu quả bao gồm: i) làm giảm nhiệt tình và trách nhiệm của những hộ nhận khoán trong việc tuần tra rừng xa khu vực họ quan tâm, ii) tăng chi phí và thời gian của hộ nhận khoán cho việc tuần tra, iii) Các hộ có nhiều khả năng mở rộng diện tích canh tác trên đất rừng mà họ không phải chịu trách nhiệm bảo vệ, đặc biệt là khi họ ký hợp đồng với một chủ rừng trong khi canh tác trên đất của chủ rừng khác.



Do đó, việc bố trí lại và thành lập các đội tuần tra mới là cần thiết. Đây là một quá trình hoán đổi các thành viên của các tổ QLBNR để cho phép các hộ được giao khoán bảo vệ rừng gần hoặc xung quanh khu

⁸ Dự án SNRM cung cấp kinh phí. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm mua cây giống, phân bón và hướng dẫn kỹ thuật. Người dân chịu trách nhiệm vận chuyển đến địa điểm trồng, đào hố bón phân và chăm sóc.

vực canh tác của họ. Cách này làm giảm những hạn chế nêu trên. Tại khu vực mục tiêu, VQGBNB và BQLRPH Đa Nhim đã thí điểm thành lập hai tổ QLBNR hợp tác với 30 hộ gia đình bảo vệ khoảng 1.100 ha rừng xung quanh hai khu vực canh tác truyền thống là Đa Đùm ở VQGBN và Kon Lách ở BQLRPH Đa Nhim.

3.1.5 Xác định và thiết lập các hoạt động cho tuần tra CTĐVMTR hiệu quả

Hiệu quả công tác tuần tra bảo vệ rừng của các tổ QLBNR chưa cao. Các cuộc tuần tra được tiến hành mỗi tuần một lần. Thành viên tổ tuần tra thường đi xe máy vào rừng được giao theo tuyến đường thường lệ mà ít khi đi hết được diện tích rừng được giao khoán. Rất ít trường hợp vi phạm được các tổ QLBNR báo cáo, đặc biệt là khi rừng bị xâm hại bởi người thân hoặc người quen trong thôn của họ. Một số hoạt động đã được thực hiện để nâng cao hiệu quả của tổ QLBNR trong việc tuần tra và nâng cao nhận thức của người dân có liên quan về luật lâm nghiệp, các quy định cũng như lợi ích của rừng.

Việc cải thiện phương pháp tuần tra nhằm hỗ trợ thành viên tổ QLBNR và cán bộ kiểm lâm/BVR thực hiện việc tuần tra theo một quy trình được thống nhất để tăng trách nhiệm bảo vệ rừng, giảm khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí/thời gian và tránh bỏ sót các vi phạm. Một số hoạt động bao gồm i) thiết lập các tuyến đường tuần tra hiệu quả bao phủ hầu hết diện tích rừng QLHT, tập trung vào các khu vực có nguy cơ cao, ii) phát triển các biểu mẫu và tệp tin để ghi chép và lưu trữ kết quả tuần tra, và iii) tổ chức tập huấn sử dụng thiết bị tuần tra bao gồm GPS, bản đồ, biểu mẫu và thiết bị bay drone (chỉ dành cho cán bộ kiểm lâm/ BVR). Việc giám sát bằng thiết bị bay là một công cụ hiệu quả giúp lực lượng kiểm lâm phát hiện các biến động rừng hoặc các vi phạm một cách nhanh chóng, đặc biệt là ở các khu vực xa xôi, khó tiếp cận.



Cán bộ kiểm lâm/BVR các trạm Giang Ly và Đa Nhim đã phối hợp với tổ QLBNR và cán bộ UBND xã tiến hành khảo sát rừng QLHT và thống nhất bản đồ với các tuyến đường tuần tra. Ngoài đường tuần tra hiện có, 3 đến 4 tuyến đường tuần tra mới đã được xác định/phát triển tập trung vào các khu vực có khả năng bị lấn chiếm cao. Ngoài ra, mỗi tổ QLBNR cũng được trang bị hai máy định vị có máy ảnh, áo mưa,

túi sơ cứu. Ba máy bay không người lái cũng đã được cung cấp cho hai chủ rừng, trong đó hai máy bay cho VQGBNB và một máy bay cho BQLRPH Đạ Nhim. Các buổi tập huấn cũng đã được tổ chức để đảm bảo việc sử dụng thiết bị đúng cách và hiệu quả. Theo quy trình đã thống nhất, các tổ QLVR sử dụng GPS trong quá trình tuần tra trên các tuyến đường do cán bộ của chủ rừng phân công. Kết quả tuần tra được Tổ trưởng tổ QLVR báo cáo bằng cách điền vào mẫu báo cáo (1 trang ở dạng checklist) và nộp cho cán bộ kiểm lâm/BVR cập nhật vào cơ sở dữ liệu trực tuyến. Các máy bay không người lái đã được các cán bộ của chủ rừng lên kế hoạch sử dụng hai tuần một lần hoặc bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu cần thiết để theo dõi diễn biến rừng.

3.1.6 Thiết lập hệ thống lưu trữ và chia sẻ thông tin tuần tra

Hoạt động này nhằm tăng cường việc trao đổi thông tin tuần tra giữa các cấp trực thuộc và giữa các bên liên quan. Cụ thể hoạt động hỗ trợ các bên liên quan chia sẻ và theo dõi các thông tin QLVR bao gồm lịch tuần tra của tổ QLVR, kết quả tuần tra, và kế hoạch trong tương lai. Ngoài ra, các thông tin khác về xây dựng năng lực, hoạt động truyền thông và các chương trình hỗ trợ và quy định của nhà nước cũng có thể được tải lên. Hệ thống này được kỳ vọng sẽ đẩy mạnh việc giám sát trong nội bộ cũng như hợp tác giữa các bên liên quan trong việc đối phó với các vi phạm lâm luật.

Để thực hiện, các bên liên quan đã quyết định thiết lập một ổ đĩa đám mây (Google drive) để lưu trữ cơ sở dữ liệu trực tuyến cho phép cán bộ quan tâm truy cập và cập nhật bất cứ lúc nào. Dự án SNRM cũng đã thực hiện việc hướng dẫn, đào tạo về cách thức sử dụng ổ đĩa cho cán bộ kiểm lâm, bảo vệ rừng, cũng như các cán bộ lâm nghiệp của chính quyền xã. Bên cạnh đó, các biểu mẫu và tập tin cần thiết cũng được thiết kế để hỗ trợ cho việc thu thập và lưu trữ thông tin.

3.1.7 Xây dựng cơ sở dữ liệu về các khu vực “canh tác truyền thống”

Có khá nhiều “khu vực canh tác truyền thống” nằm ở VQGBNB và BQLRPH Đạ Nhim từ trước khi các chủ rừng này được thành lập. Người K’Ho bản địa thường di cư đến các khu vực này, tái sử dụng các khu vực để sản xuất cây trồng. Tình trạng vi phạm rừng, đặc biệt là lấn chiếm rừng thường xảy ra ở những khu vực này do người dân coi đó là đất tổ tiên của mình trong khi không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) hoặc các loại giấy tờ tương đương do Nhà nước cấp. Vì vậy, điều rất quan trọng là phải có một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy về các “khu vực truyền thống” này để giúp các chủ rừng và BQL KDTSGTG Lang Biang giám sát, đánh giá rủi ro và tác động tiêu cực đến rừng, thực hiện các hoạt động cần thiết để giảm thiểu chúng, cũng như để mở rộng mô hình CM-PFES khi cần thiết. Do đó, một cuộc khảo sát kiểm kê các khu vực canh tác truyền thống hiện có ở VQGBNB và BQLRPHĐN Đạ Nhim đã được thực hiện. Thông tin được thu thập cho cơ sở dữ liệu này bao gồm vị trí và diện tích của các mảnh đất canh tác, tên của những người canh tác, thôn sinh sống của họ, và tổ QLVR, tình trạng pháp lý và sử dụng đất hiện tại của họ (có/không có GCNQSDĐ).

3.1.8 Nâng cao nhận thức của cộng đồng

Trong khu vực dự án, áp lực xâm lấn rừng và đất rừng khá cao trong khi luật và các quy định về bảo vệ rừng ít được người dân nhận thức hoặc tôn trọng đúng mức. Vì vậy, để cải thiện tình hình, các cuộc họp thôn được tổ chức hàng tháng nhằm cung cấp thông tin và tăng cường nhận thức cho cộng đồng. Ngoài các quy định về quản lý bảo vệ rừng, luật lâm nghiệp, một số vấn đề khác như hoạt động QLHT-BVR,

quản lý tài chính và vay nợ, đào tạo và cơ hội việc làm cũng được trình bày. Cuộc họp thôn được thiết kế kết hợp với cuộc họp hàng tháng của chính quyền xã với sự phối hợp của cán bộ kiểm lâm và trưởng các tổ QLBR. Về phân công công việc, cán bộ lực lượng kiểm lâm/BVR chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình quản lý bảo vệ rừng và các luật định, cán bộ UBND xã, tổ trưởng tổ QLBR và trưởng thôn cung cấp thông tin và giải thích về các chương trình nhà nước và hoạt động QLHT-BVR. Hoạt động họp truyền thông hàng tháng cũng giúp cải thiện kỹ năng giao tiếp, mở rộng ảnh hưởng của những cán bộ có liên quan.

3.2 Các hoạt động hỗ trợ tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng bao gồm cán bộ của chủ rừng và UBND xã

Một số hoạt động đã được triển khai nhằm tăng cường năng lực cho lực lượng Kiểm lâm/BVR bao gồm cải thiện cách tiếp cận tuần tra và kỹ năng sử dụng thiết bị công nghệ cao.

3.2.1 Tổ chức các cuộc họp với tổ QLBR

Cán bộ Kiểm lâm/BVR ở các trạm tổ chức họp với các Tổ QLBR hàng tháng nhằm cập nhật tình hình hoạt động CM-PFES và bảo vệ rừng, trao đổi các bài học kinh nghiệm tuần tra, và hướng dẫn nâng cao kiến thức và kỹ năng, kỹ thuật tuần tra cho các tổ QLBR. Ngoài ra, hoạt động này cũng tăng cường sự hiểu biết của các thành viên tổ QLBR về lợi ích từ rừng được bảo vệ và trách nhiệm của họ đối với mô hình CM-PFES. Ngoài các cuộc họp định kỳ tiến hành liên tục, các cuộc họp đột xuất cũng được tổ chức giữa / giữa các tổ QLBR, đại diện của chủ rừng, cán bộ UBND xã để tăng cường hiểu biết và cập nhật kết quả thực hiện CM-PFES.

3.2.2 Tập huấn sử dụng công nghệ cao

Hoạt động này nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, kiểm lâm của các chủ rừng và cán bộ chính quyền cấp xã về các công nghệ mới trong bảo vệ rừng, bao gồm ứng dụng máy bay không người lái với phần mềm để lập kế hoạch và phân tích, sử dụng máy tính bảng, GPS / máy ghi dữ liệu, cũng như các phần mềm liên quan, và Google Drive.

Các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu kết hợp thực hành sử dụng máy bay không người lái và kết quả bay không người lái đã được triển khai cho lực lượng Kiểm lâm từ đầu năm 2017. Do thời gian hạn chế, các cuộc họp riêng đối với một số cán bộ chủ chốt cũng được thực hiện cung cấp kiến thức và thực hành sử dụng cơ sở dữ liệu tuần tra, GPS, Google drive đã được tổ chức cho cả lực lượng Kiểm lâm/BVR và các cán bộ liên quan cấp xã.



4. Các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 2

Các hoạt động CM-PFES trong giai đoạn 2 được tiến hành chủ yếu nhằm chuẩn bị cho việc nhân rộng các hoạt động CM-PFES sau khi kết thúc dự án hướng tới bảo tồn bền vững ở khu DTSQTG Lang Biang bao gồm việc soạn thảo và hoàn thiện Biên bản ghi nhớ cấp huyện (MOU), xây dựng và ký kết Thỏa thuận QLHT cấp xã, lựa chọn các hoạt động hiệu quả thông qua việc đánh giá các hoạt động QLHT trong giai đoạn 1 và tiến hành các hoạt động này để hoàn thiện cẩm nang hướng dẫn thực hiện hướng đến việc áp dụng rộng rãi sau khi dự án kết thúc. .

4.1 Thiết lập cơ sở pháp lý và môi trường phù hợp cho các hoạt động CM-PFES

4.1.1 Biên bản ghi nhớ để thực thi thuận lợi QLHT-BVR sau khi dự án kết thúc

Các hoạt động CM-PFES hiện tại được thực hiện khá thuận lợi với sự phối hợp tốt với các bên liên quan do các hoạt động của dự án SNRM đã được UBND tỉnh phê duyệt cũng như các hoạt động CM-PFES đã được BQL KDSQTG chấp thuận. Tuy vậy, sau khi kết thúc dự án SNRM, việc nhân rộng các hoạt động CM-PFES dưới sự lãnh đạo của chủ rừng có thể gặp khó khăn trong việc thu hút sự tham gia tích cực của các bên liên quan do tính chất hệ thống quản lý theo ngành dọc. Do đó, Dự thảo Biên bản ghi nhớ (MOU) hợp tác giữa VQGBNB và UBND huyện với sự chứng kiến của BQL KDSQTG Lang Biang đã được soạn thảo để đảm bảo việc nhân rộng các hoạt động CM-PFES.

4.1.2 Thỏa thuận QLHT cấp xã

Các hoạt động CM-PFES dự kiến sẽ được nhân rộng trong KDSQTG Lang Biang sau khi kết thúc dự án SNRM. Tuy nhiên, theo Thỏa thuận QLHT dựa trên cơ sở tuần tra chi trả DVMTR ở cấp địa phương, điều này chắc chắn đòi hỏi rất nhiều sự chuẩn bị trước và các thủ tục để nhân rộng ở các khu vực lớn hơn. Rõ ràng đây là một khó khăn cần xử lý. Do đó, một Thỏa thuận QLHT cấp xã bao quát toàn bộ địa bàn rừng do chính quyền xã quản lý được soạn thảo nhằm giảm bớt khối lượng công việc, thời gian và thủ tục chuẩn bị Thỏa thuận QLHT.

4.2 Lựa chọn và thực hiện các hoạt động QLHT-BVR giai đoạn 2

4.2.1 Tổ chức hội thảo lựa chọn các hoạt động

Hội thảo về kết quả thực hiện các hoạt động CM-PFES và phương hướng kết thúc dự án đã được tổ chức vào tháng 1 năm 2019 tại VQGBNB với sự tham gia của các bên liên quan như Chi cục Kiểm lâm tỉnh, UBND huyện, UBND xã liên quan, chủ rừng, đại diện lực lượng kiểm lâm và đại diện các tổ QLVR liên quan. Hội thảo này đã thảo luận, đánh giá và lựa chọn các hoạt động CM-PFES hiệu quả để triển khai trong giai đoạn 2.

4.2.2 Thực hiện hoạt động QLHT-BVR hiệu quả để hoàn thiện tài liệu hướng dẫn

Dựa trên kết quả của của hội thảo ở trên, các hoạt động CM-PFES hiệu quả như tái tổ hợp tổ tuần tra BVR dựa trên khu vực canh tác của họ, phân định ranh giới khu vực tuần tra chi trả DVMTR và giám sát rừng bằng thiết bị bay không người lái đã được tiến hành ở quy mô nhỏ để cải thiện, chỉnh sửa và hoàn thiện hơn nữa các hướng dẫn đã được soạn thảo thông qua việc thực hiện trong giai đoạn 1, hướng tới việc nhân rộng các hoạt động CM-PFES ở KDSQTG Lang Biang sau khi kết thúc dự án SNRM. Dựa trên kết quả thực hiện các hoạt động CM-PFES, hiện nay các hướng dẫn đã được sửa đổi / hoàn thiện, cùng với một văn bản chính sách đã được xây dựng và sẽ được sử dụng để nhân rộng các hoạt động QLHT sau khi kết thúc dự án SNRM.

5 Đánh giá các hoạt động QLHT-BVR

5.1 Các thành quả chính

Một số thành tựu chính của các hoạt động CM-PFES là:

- i. Các hoạt động CM-PFES đã giúp giảm lấn chiếm và tăng hiệu quả tuần tra rừng. Thật vậy, rừng QLHT được bảo vệ khá tốt. Kết quả cho thấy, hầu hết các hộ gia đình DTTS ở hai khu vực rừng QLHT đều tôn trọng ranh giới đã xác định và không còn canh tác ngoài ranh giới. Một số trường hợp người ngoài lấn chiếm đã được phát hiện sớm qua thiết bị giám sát và tuần tra và được giải quyết triệt để, trong đó người lấn chiếm đã trả lại đất lấn chiếm cho chủ rừng.
- ii. Mô hình CM-PFES được phát triển đã giúp giới thiệu một cách tiếp cận tổng hợp và có sự tham gia mới cho các cán bộ tham gia bảo vệ rừng. Trong đó, hiểu biết của các cán bộ đã tăng lên về tầm quan trọng của việc hợp tác làm việc để đối phó với các vấn đề đa dạng, đa tầng của các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng.

- iii. Mô hình CM-PFES đã giúp tăng cường kiến thức và kỹ năng của cán bộ lâm nghiệp liên quan không chỉ về các vấn đề kỹ thuật mà còn về các chủ đề xã hội như truyền thông, phân tích bối cảnh và cách tiếp cận có sự tham gia để làm việc với các bên liên quan khác bao gồm cả người dân địa phương, cũng như một số kỹ năng mềm như lập kế hoạch, quản lý dữ liệu, và báo cáo.
- iv. Việc giới thiệu các công nghệ bảo vệ rừng hiệu quả bao gồm giám sát bằng máy bay không người lái và máy tính bảng đã thu được những kết quả rất hứa hẹn và thiết thực. Việc sử dụng các công nghệ này đã được các chủ rừng đánh giá cao.
- v. Các hoạt động CM-PFES gồm các cuộc họp, tập huấn đã phần nào nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các hộ gia đình, cộng đồng liên quan và cán bộ chức trách về việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ rừng.
- vi. Các hoạt động CM-PFES đã nâng cao hiểu biết của các hộ DTTS trong thôn, đặc biệt là các thành viên trong tổ QLVR về luật định và nâng cao kỹ năng tuân tra với việc sử dụng công nghệ, giấy tờ và biểu mẫu. Làm việc với giấy tờ là một thay đổi quan trọng đối với người DTTS trong khu vực vì đây hoàn toàn không phải là thói quen có từ lâu của họ.
- vii. Cây trồng trên ranh giới của rừng QLHT cho thấy có tác dụng ngăn ngừa sự lấn chiếm của người dân. Theo truyền thống, người DTTS thừa nhận cây đã được đồng thuận đánh dấu và tôn trọng ranh giới ở đó. Đánh giá gần đây cho thấy một số cây trồng ranh giới có triển vọng đáp ứng việc phát triển rừng hoặc tạo thu nhập cho người dân, được người dân đánh giá cao, phù hợp sinh thái địa phương bao gồm sưa đỏ, mật.

5.2 Kết quả đánh giá giữa kỳ

Đánh giá chi tiết các hoạt động CM-PFES giai đoạn 1 về sự cần thiết, khả năng áp dụng và hiệu quả thực địa đã được thực hiện bằng cách sử dụng bảng câu hỏi điều tra với thang điểm từ 1 đến 5 (từ tiêu cực đến tích cực). Có tổng số 22 đại biểu bao gồm 6 cán bộ chủ chốt của các tổ chức liên quan và 16 thành viên của tổ QLVR đã tham gia khảo sát vào tháng 11 năm 2018. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng dưới đây.

Các hoạt động CM-PFES	Nhóm/điểm	Sự cần thiết	Khả thi	Hiệu quả	Ghi chú
Bản ghi nhớ (MOU)	Cán bộ	4.5	4.7	4.8	MOU cần được in và phát cho các cán bộ KL/BVR ở hiện trường
	Người dân	NA	NA	NA	
	Trung bình	4.5	4.7	4.8	
Thỏa thuận QLHT ở cấp địa bàn (ký bởi Trưởng trạm QLVR, Trưởng nhóm QLVR và đại diện Ban LN xã)	Cán bộ	4.3	4.2	4.3	Thỏa thuận QLHT được cán bộ KL/BVR và tổ QLVR Kon Lách đánh giá “Cao” trong khi nhóm QLVR Đạ Dùm đánh giá “Thấp” Nhìn chung rất ít thành viên tổ QLVR biết/nhớ về Thỏa thuận và nội dung. Cần phát cho thành viên tổ thay vì giữ ở trạm KL/BVR như hiện nay.
	Người dân	3.3	3.9	3.3	
	Trung bình	3.5	4.0	3.5	
Thiết lập khu vực rừng QLHT và các	Cán bộ	4.8	4.5	4.2	
	Người dân	4.3	--	5.0	

đường tuần tra mới	Trung bình	4.4	4.5	4.8	
Thành lập Tổ QLBRV hợp tác dựa trên khu vực canh tác	Cán bộ	4.3	4.0	4.2	Thành viên trong 2 tổ QLBRV làm việc hòa hợp với nhau
	Người dân	4.0	4.0	4.0	
	Trung bình	4.1	4.0	4.0	
Trồng cây trên ranh giới	Cán bộ	4.3	3.7	3.7	Theo người dân một số cây chết chủ yếu do bò phá. Việc trồng cây ở khu vực Đạ Đùm khó khăn do quy chế quản lý rừng đặc dụng Người dân đánh giá cao việc được cung cấp cây trồng và tôn trọng cam kết ranh giới xác định bởi các cây trồng này. Hướng dẫn trồng và chăm sóc cây sau trồng cần cải thiện.
	Người dân	4.0	2.6	4.0	
	Trung bình	4.1	2.9	3.9	
Hệ thống chia sẻ thông tin đám mây (Google drive)	Cán bộ	4.3	3.8	3.7	Thiếu sự quan tâm, giám sát và khuyến khích của cấp trên
	Người dân	NA	NA	NA	
	Trung bình	4.3	3.8	3.7	
Phát triển và sử dụng các file và biểu mẫu để thu thập, lưu trữ thông tin	Cán bộ	4.2	4.2	2.8	Thiếu sự chỉ đạo, giám sát và giám sát của cấp trên.
	Người dân	NA	NA	NA	
	Trung bình	4.2	4.2	2.8	
Cung cấp và tập huấn sử dụng thiết bị định vị GPS cho thành viên tổ QLBRV	Cán bộ	5.0	3.8	3.7	Các tổ QLBRV đánh giá “Thấp” do họ hầu như không được sử dụng (không tiếp cận được thiết bị). Kiến thức, kỹ năng sử dụng thiết bị định vị của người dân thấp.
	Người dân	2.4	2.4	2.0	
	Trung bình	3.1	2.8	2.5	
Cung cấp bộ kit sơ cấp cứu và tập huấn	Cán bộ	4.8	4.3	3.8	
	Người dân	3.6	3.3	3.3	
	Trung bình	4.0	3.5	3.4	
Cung cấp trang bị khác (áo đi mưa, hộp tài liệu, văn phòng phẩm, v.v.)	Cán bộ	5.0	--	4.7	
	Người dân	4.0	--	3.4	
	Trung bình	4.3	0.0	3.7	
Truyền thông định kỳ về QLBRV và	Cán bộ	5.0	4.7	4.5	Sự cần thiết và hiệu quả của hoạt động này được lực lượng
	Người dân	3.8	--	3.4	

QLHT ở thôn	Trung bình	4.1	4.7	3.7	KL/BVR đánh giá cao trong khi được đánh giá “thấp” bởi thành viên tổ QLBR.
Hợp định kỳ với tổ QLBR	Cán bộ	4.8	4.3	3.8	
	Người dân	4.0	4.0	4.0	
	Trung bình	4.2	4.1	4.0	
Cung cấp và tập huấn sử dụng thiết bị bay drone và kết quả	Cán bộ	4.7	4.2	4.8	
	Người dân	NA	NA	NA	
	Trung bình	4.7	4.2	4.8	

Kết quả đánh giá hoạt động của tiểu hợp phần CM-PFES được trình bày bên dưới cho thấy hầu hết những người tham gia đều nhận thấy sự cần thiết của tiểu hợp phần đặc biệt trong việc cải thiện tuần tra bảo vệ rừng. Kết quả ban đầu của tiểu hợp phần này mặc dù chưa toàn vẹn nhưng tiềm năng, và những người tham gia khá hài lòng với những gì đạt được. Điểm chi tiết được trình bày dưới đây:

	Sự cần thiết	Hiệu quả	Sự hài lòng
Cán bộ Kiểm lâm/BVR	4,5	4	4
Tổ QLBR Kon Lách	4	4	5
Tổ QLBR Đạ Đờm	4	4	4

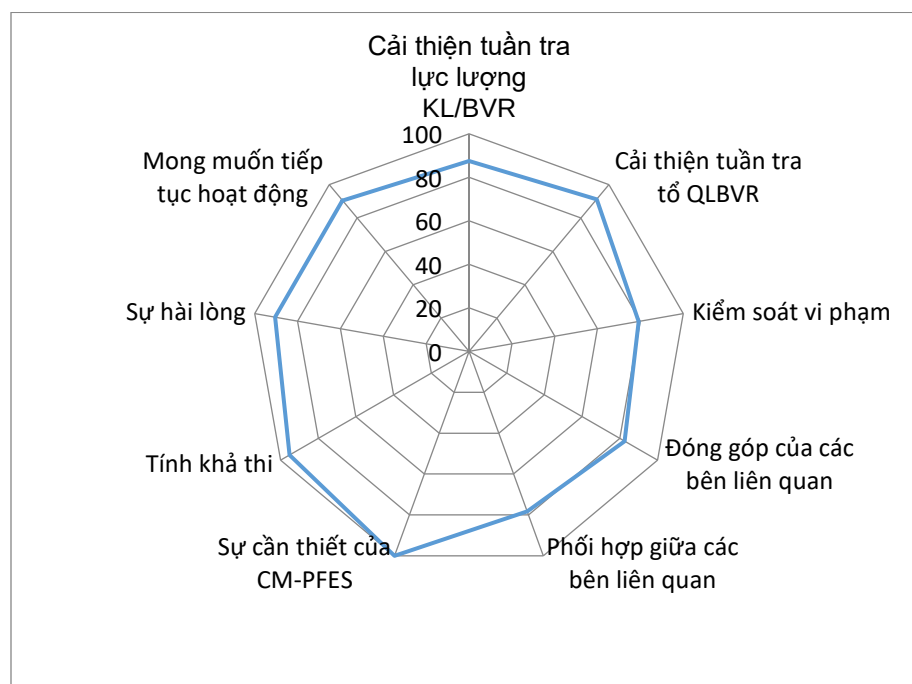
5.3. Thu thập thông tin cho đánh giá cuối kỳ

Việc thu thập thông tin bổ sung được tiến hành để đánh giá lần cuối vào tháng 4 và tháng 6 năm 2020. Các bên liên quan được khảo sát về quan điểm của họ liên quan đến hiệu quả thực tế, cách vận hành, và đường hướng tương lai của các hoạt động CM-PFES. Nội dung chi tiết của cuộc khảo sát bao gồm kết quả tổng thể của công tác tuần tra rừng và vi phạm lâm luật, quan điểm về quá trình thực hiện CM-PFES, sự cần thiết và khả năng nhân rộng của nó, sự hài lòng và ý định đối với việc tiếp tục các hoạt động sau khi kết thúc dự án. Các giải pháp cải thiện CM-PFES cũng được tìm hiểu để giúp đưa ra các khuyến nghị. Hai mươi bốn (24) cán bộ chủ chốt và những người hiểu biết từ các cơ quan nhà nước khác nhau (chủ rừng, Sở NN&PTNT, chính quyền xã, Phòng NN&PTNT của huyện...) và cùng một số lượng thành viên của hai nhóm chi trả DVMTR đã tham gia khảo sát. Kết quả phân tích thông tin như sau:

- 87,5% số người tham gia đồng ý rằng công tác tuần tra của lực lượng kiểm lâm/BVR có liên quan đã được cải thiện. Đối với công việc của các tổ QLBR hợp tác, con số này là 91,3%. Liên quan đến kết quả này, 79,2% nhận thấy việc kiểm soát vi phạm lâm luật (lấn chiếm, khai thác và săn bắn) ở các khu rừng QLHT tốt hơn các khu vực tương tự không có hoạt động này.
- 82,6% người tham gia cho rằng đóng góp về thời gian, việc giám sát, theo dõi và cung cấp thông tin phản hồi của các tổ chức liên quan trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện QLHT là tốt. Đối với sự phối hợp giữa các bên, con số này có thấp hơn một chút là 78,3%.
- Tất cả những người tham gia khảo sát cho rằng việc phát triển CM-PFES là cần thiết, trong đó 73,9% cho rằng rất cần thiết.

- 95,3% số người được khảo sát đồng ý rằng phát triển CM-PFES là có thể thực hiện được. Tuy nhiên, 66,7% chỉ ra một số hoạt động cần được cải thiện để dễ nhân rộng hơn bao gồm hoạt động xây dựng Biên bản ghi nhớ về các hoạt động thử nghiệm và Tập huấn sử dụng công nghệ cao cho tuần tra rừng.
- Trên 90% người tham gia hài lòng với các hoạt động CM-PFES đã triển khai, số còn lại chưa hài lòng do nhiều nguyên nhân. Trong số các hoạt động, mọi người mong muốn đẩy mạnh hơn nữa là việc áp dụng phương pháp tuần tra hiệu quả (13,6%), sau đó là tập huấn sử dụng công nghệ cao (12,3%).
- 90,5% cán bộ được khảo sát và những người cung cấp thông tin chính muốn tiếp tục các hoạt động CM-PFES sau khi kết thúc dự án trong khi con số này ở cộng đồng tổ QLBV là 87,5%.

Hình dưới đây tóm tắt kết quả thu thập thông tin.



5.4 Đánh giá cuối cùng về Hiệu quả, Hiệu suất, Tác động và tính Bền vững của các hoạt động CM-PFES

Kết quả của các hoạt động CM-PFES trong giai đoạn 1 và 2 được đánh giá theo các quan điểm Hiệu quả (effectiveness), Hiệu suất (efficiency), Tác động (impact) và Bền vững (sustainability) như sau.

5.4.1 Hiệu quả

Các hoạt động CM-PFES được thực hiện nhằm mục đích góp phần tăng cường bảo tồn KDSQTG Lang Biang thông qua việc cải thiện hiệu quả của tuần tra chi trả DVMTR, giúp giảm vi phạm lâm luật ở vùng rừng QLHT. Các phương pháp / công cụ để nâng cao hiệu quả của tuần tra bảo vệ rừng bao gồm việc sắp xếp lại các tổ QLVR, phân định ranh giới các khu rừng QLHT và giám sát rừng bằng máy bay không người lái đã được xây dựng và thực hiện thành công với kết quả khả quan, góp phần bảo tồn rừng hiệu quả sau khi kết thúc dự án. Thực tế, ý kiến và quan điểm của những người tham gia hoạt động CM-PFES bao gồm cán bộ kiểm lâm liên quan, người dân và cán bộ chính quyền cho thấy công tác tuần tra rừng đã được cải thiện như trình bày ở trên. Do đó, hiệu quả của các hoạt động CM-PFES được đánh giá là cao.

5.4.2 Hiệu suất

Các hoạt động CM-PFES, được đánh giá là có hiệu quả trong công tác bảo tồn, nhìn chung không đòi hỏi đầu vào tài chính lớn vì chúng tập trung vào việc cải thiện tuần tra chi trả DVMTR hiện đang được áp dụng. Và mô hình CM-PFES tận dụng chương trình chi trả DVMTR như là cơ chế chia sẻ lợi ích chính (BSM), đang được thực hiện rộng rãi ở KDSQTG Lang Biang. Vì vậy, đầu vào tài chính thêm vào cho BSM là không cần nữa, giúp cho hiệu suất của mô hình rất cao. Trong các hoạt động CM-PFES, một hoạt động cần đầu vào tài chính tương đối cao hơn các hoạt động khác là giám sát bằng máy bay không người lái. Tuy vậy, việc giám sát bằng máy bay không người lái rất hiệu quả để phát hiện sớm các hành vi lấn chiếm rừng và các hành vi vi phạm lâm luật khác, giúp việc giám sát rừng hiệu quả và hiệu suất, giảm khối lượng công việc cho lực lượng kiểm lâm/bảo vệ rừng cũng như các thành viên trong nhóm chi trả DVMTR.

Hơn nữa, các hoạt động CM-PFES với đầu vào tài chính ít hơn nhiều so với các hoạt động của mô hình QLHT trong dự án trước đây (2010 - 2013) rõ ràng đã đáp ứng tốt đối với yêu cầu của JICA về giảm chi phí phát triển mô hình QLHT. Do đó, hiệu suất của các hoạt động CM-PFES được đánh giá là rất cao.

5.4.3 Tác động

Các hoạt động CM-PFES được tiến hành ở các khu vực giới hạn (rừng CM) nhằm tạo ra một mô hình QLHT phù hợp để nhân rộng sau khi dự án kết thúc chứ không phải nhằm phổ biến mô hình QLHT, do đó cho đến nay các tác động của mô hình là hạn chế. Tuy nhiên, một số hoạt động của nó đã có tác động tốt. Thứ nhất, việc giám sát bằng máy bay không người lái là một công cụ hữu hiệu để phát hiện các hành vi vi phạm lâm luật bao gồm cả lấn chiếm rừng cũng như dùng để đánh giá kết quả hợp đồng chi trả DVMTR với người dân địa phương. Hơn nữa, một số VQG như VQG Phong Nha Kẻ Bàng đã được dự án cung cấp thông tin giới thiệu hệ thống giám sát bằng máy bay không người lái theo yêu cầu của họ. Thứ hai, các cuộc họp và tập huấn CM-PFES đã phần nào nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các hộ gia đình, cộng đồng và cán bộ có liên quan. Mặc dù các hoạt động CM-PFES được kỳ vọng có tiềm năng tác động cao, tác động hiện tại của nó trên thực tế được đánh giá là ở mức trung bình.

5.4.4 Tính bền vững

Tính bền vững của các hoạt động CM-PFES phụ thuộc trước hết vào ý định và quan điểm của các chủ rừng và các cơ quan ban ngành cấp tỉnh có liên quan. Về vấn đề này, quan điểm của cán bộ và những người tham gia vào các hoạt động QLHT là mô hình đã cung cấp những ý tưởng cho các tổ chức liên quan, đó là: 95% người được khảo sát xem các hoạt động CM-PFES là có thể thực hiện được, hơn 90% hài lòng với các hoạt động và trên 90% bày tỏ ý định tiếp tục hoạt động này sau khi kết thúc dự án. Thứ hai, các hoạt động CM-PFES không đòi hỏi nhiều chi phí. Thứ ba, điều kiện tiên quyết cho tính bền vững của hoạt động QLHT sẽ sớm được bảo đảm thông qua việc các dự thảo các văn bản chính sách và hướng dẫn về các hoạt động CM-PFES hiệu quả để nhân rộng sau khi kết thúc dự án sẽ được đề xuất tại cuộc họp KDOTSG Lang Biang lần thứ 9 để được UBND tỉnh xem xét phê duyệt. Do đó, tính bền vững được đánh giá là cao.

6. Một số vấn đề tồn tại, bài học, và giải pháp tiềm năng

Một số tồn tại, bài học kinh nghiệm và giải pháp nhân rộng sau khi kết thúc dự án như sau:

- i. Một trong những vấn đề lớn nhất là sự tham gia khá thụ động của các bên liên quan. Làm thế nào để tăng cường sự tham gia tích cực của cán bộ xã, kiểm lâm và người dân trong thôn vẫn là một vấn đề khó. Nguyên nhân chủ yếu là do còn thiếu động lực khuyến khích và các quy định bắt buộc để thực hiện các hoạt động được dự án giới thiệu. Không có cơ chế pháp lý nhà nước nào hướng dẫn hoặc khuyến khích cán bộ nhà nước hỗ trợ QLHT rừng hoặc lâm nghiệp xã hội nói chung.

Trước tình hình trên, các văn bản chính sách (PDM 3-2-14) để nhân rộng các hoạt động CM-PFES sau khi kết thúc dự án cần phải là cơ sở pháp lý được BQL KDOTSG Lang Biang thông qua trước khi trình cho UBND tỉnh phê duyệt.
- ii. Sự phối hợp và hợp tác giữa các bên còn yếu trong bối cảnh cán bộ chỉ chịu trách nhiệm trước cấp trên trong khi sự phối hợp theo chiều ngang giữa các cấp còn thiếu. Trong bối cảnh này, Diễn đàn QLHT (CMP) do dự án SNRM thiết lập là một công cụ rất hiệu quả để phát triển / thực hiện các hoạt động hợp tác (theo chiều ngang) giữa các bên liên quan. Diễn đàn là nơi để các bên thảo luận và giải quyết các vấn đề địa phương và nên được sử dụng để phát triển Thỏa thuận QLHT ngay từ đầu để mỗi bên liên quan cam kết đầy đủ vào Thỏa thuận với vai trò và trách nhiệm của mình.
- iii. Việc phát triển mô hình CM-PFES nhằm vào các nguyên nhân trực tiếp gây mất rừng và suy thoái rừng (ví dụ như lấn chiếm rừng để lấy đất canh tác); trong khi đó, các nguyên nhân gián tiếp liên quan đến chính sách, quy hoạch sử dụng đất, nghèo đói, v.v. không thể được xử lý bằng cách tiếp cận trực tiếp trên địa bàn. Chúng tôi kiến nghị rằng các vấn đề như vậy nên được thảo luận trong các cuộc họp của BQL KDOTSG Lang Biang và dựa trên kết quả thảo luận, các khuyến nghị nên được trình cho UBND tỉnh để có những hành động khả thi.
- iv. Cách tiếp cận bảo vệ rừng mới (sử dụng GPS, biểu mẫu, tuyến đường tuần tra và ghi chép kết quả, sử dụng ổ đĩa đám mây để trao đổi thông tin) được thực hiện khá tốt trong vài tháng đầu tiên. Việc giảm, dừng các hoạt động này ở các nhóm hiện nay ra do thiếu động lực khuyến khích, tính tự giác yếu của những người tham gia, và đặc biệt là sự thiếu ràng buộc pháp lý và giám sát của lãnh đạo các chủ rừng.

- v. Việc xử phạt vi phạm tuần tra BVR không đủ sức răn đe. Theo quy định, tổ QLБVR bị khấu trừ số tiền chi trả DVMTR tương đương với diện tích lô rừng bị thiệt hại⁹. Số tiền này thường rất nhỏ và được chia đều cho các thành viên trong tổ QLБVR; do đó, sự khác biệt là không đáng kể. Nói cách khác, các cuộc tuần tra chất lượng thấp không ảnh hưởng đến lợi ích của những người liên quan.
- vi. Lợi ích là yếu tố quyết định sự thành công của việc phát triển mô hình QLHT. Hiện nay, chi trả DVMTR là lợi ích đáng kể nhất đối với người dân địa phương. Tuy nhiên, việc chi trả DVMTR được áp dụng cho hầu hết các hộ DTTS nghèo gần như bình đẳng bất kể họ tham gia tuần tra hay không cũng như mức độ đóng góp của họ vào việc bảo vệ vùng rừng mục tiêu. Do đó, lợi ích của chi trả DVMTR không đóng vai trò là động lực thực sự cho nỗ lực bảo vệ rừng. Hơn nữa, chi trả DVMTR chỉ được thực hiện trên diện tích thành rừng. Rừng non và diện tích rừng tái sinh không được chi trả mặc dù các hệ sinh thái này cũng có vai trò trong việc bảo vệ tốt lưu vực. Ngoài ra, khi các diện tích này không được chi trả DVMTR, người dân có xu hướng coi chúng là đối tượng để khai thác lấn chiếm hơn là bảo vệ. Vì không được tính trong diện tích chi trả, việc lấn chiếm như vậy về nguyên tắc cũng không bị trừ tiền chi trả DVMTR.
- vii. Việc thành lập các Tổ QLБVR dựa trên khu vực canh tác truyền thống là hiệu quả và có thể áp dụng được. Do người dân hiểu biết rất rõ về khu rừng xung quanh khu vực canh tác của mình và phần nào xem các khu rừng đó là của họ nên việc bảo vệ rừng có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc thành lập Tổ QLБVR có thể gặp một số khó khăn liên quan thủ tục hành chính, sự quan tâm của người dân thấp và thực tế thiếu rừng để khoán bảo vệ cho tất cả các hộ canh tác trong khu vực. Trong trường hợp này, việc bầu chọn người tham gia là cần thiết.
- viii. Việc chia sẻ thông tin và cơ sở dữ liệu tuần tra không hoàn thành đúng như yêu cầu vào thời điểm thực hiện. Một hệ thống minh bạch chia sẻ thời gian thực cho nhiều bên liên quan có thể không được các bên ủng hộ do thiếu cơ chế pháp lý hỗ trợ và các vấn đề về trách nhiệm giải trình. Lòng tin giữa các bên liên quan hạn chế, vai trò chông chéo, và xung đột lợi ích được coi là những nguyên nhân chính. Để tránh hạn chế này, một diễn đàn đa bên có thể có hiệu quả. Chúng tôi đề xuất sử dụng Diễn đàn QLHT để xử lý các vấn đề nảy sinh và đã cho thấy một số kết quả ban đầu rất thiết thực và đầy hứa hẹn.
- ix. Trồng cây trên ranh giới là một phần của gói hoạt động CM-PFES được công nhận là có hiệu quả đối với việc bảo vệ rừng ở vùng DTTS. Người DTTS thường nhớ về nguồn gốc của các loại cây trồng trên đất của họ, vì vậy cây trồng ranh giới đóng vai trò rất tốt. Hơn nữa, cây trồng ranh giới cung cấp động lực cho nông dân và góp phần tăng chia sẻ lợi ích từ rừng. Tuy vậy, nên tránh việc trồng cây ranh giới trên đất RĐĐ do các quy định về RĐĐ. Điều quan trọng nữa là phải có đủ nhân lực, ngân sách để chăm sóc và bảo vệ cây trong vài năm. Cũng cần lưu ý về các loài/giống cây phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu địa phương nên được lựa chọn.

7. Kết luận và kiến nghị

Việc thử nghiệm các hoạt động CM-PFES trong bối cảnh rất thực tế với sự tham gia của các bên liên quan khác nhau đã tạo ra các kết quả và bài học kinh nghiệm có giá trị. CM-PFES đã giới thiệu một cách tiếp cận và ý tưởng tiềm năng cho các cơ quan chức năng và người dân địa phương trong việc hợp tác

⁹ Định mức chi trả DVMTR hiện nay ở Lâm Đồng vào khoảng 600.000 đồng/ha/năm.

bảo vệ rừng cũng như nâng cao hiệu quả sinh kế của họ. Các thử nghiệm CM-PFES đã chứng minh tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của nó trong bảo vệ rừng. Mặc dù vậy, việc thực hiện CM-PFES cho thấy một số hạn chế cần khắc phục.

Dưới đây là một số khuyến nghị chính giúp mô hình PFES-CM mạnh hơn và hỗ trợ nhân rộng mô hình này ở tỉnh Lâm Đồng.

1. Trong bối cảnh quốc gia thiếu cơ chế pháp lý để hỗ trợ các cán bộ tham gia vào mô hình QLHT hoặc lâm nghiệp xã hội nói chung, việc thể chế hóa hoặc đưa cách tiếp cận CM-PFES trở thành một yêu cầu ở cấp địa phương có thể là một lựa chọn tốt khi nhân rộng mô hình. Điều này sẽ đảm bảo sự tham gia tích cực của các bên liên quan ở tất cả các cấp trong một mô hình QLHT. Đồng thời, chúng tôi khuyến nghị rằng các chủ rừng và các cấp chính quyền liên quan nên hợp tác phát triển một cơ chế để tăng cường giám sát cán bộ thực thi hoạt động QLHT. Kết quả đánh giá CM-PFES cũng cho thấy việc các bên liên quan tăng cường giám sát, theo dõi và trao đổi thông tin được kỳ vọng sẽ nâng cao hiệu quả QLHT. Thật vậy, không nên tiến hành các hoạt động CM-PFES mà không có các cam kết về trách nhiệm chỉ đạo, giám sát của lãnh đạo chủ rừng và chính quyền địa phương.
2. Cần đảm bảo lợi ích cho người dân và cán bộ có liên quan. Trong tình hình hiện nay, chi trả DVMTR là một nguồn đầy hứa hẹn. Về vấn đề này, cần có một số quy định ở cấp tỉnh để các chủ rừng có thể sử dụng nguồn tiền chi trả một cách linh hoạt hơn để họ có thể tăng chi trả cho việc tuần tra bảo vệ các điểm nóng cũng như có thể thực hiện chi trả dựa trên kết quả. Để tăng lợi ích cho người dân địa phương, chi trả DVMTR không nên chỉ bao gồm rừng trưởng thành mà nên gồm cả đất rừng từ nguồn thu dịch vụ mở rộng¹⁰. Điều này có thể sớm thực hiện được do Sở NN&PTNT Lâm Đồng đang thiết lập bản đồ chi trả DVMTR mới áp dụng hệ số K cho rừng của tỉnh (theo Thông tư 22/2017 / BNN-PTNT¹¹).
3. Diễn đàn QLHT (CMP) là một công cụ rất quan trọng để thực hiện quyền sở hữu QLHT của các bên liên quan và giải quyết các vấn đề địa phương diễn ra trong quá trình thực hiện CM-PFES. Vì vậy, BQL KDSQTG Lang Biang cần quan tâm hơn đến việc triển khai CMP.
4. Các hoạt động CM-PFES cần được lựa chọn và áp dụng phù hợp với phong tục của người DTTS K'ho vì đa số người DTTS vẫn duy trì nếp sống của họ.
5. Các biện pháp chế tài nghiêm khắc hơn như chấm dứt hợp đồng chi trả DVMTR nên được áp dụng đối với các trường hợp gây MR&STR thay vì chỉ khấu trừ tiền chi trả DVMTR dựa trên diện tích rừng bị mất như hiện nay.
6. Cần tiếp tục phát triển mô hình CM-PFES và Thỏa thuận QLHT nói chung. Các hoạt động CM-PFES có tiềm năng vì dự án đã thực hiện nhiều hỗ trợ ban đầu và tạo nền tảng tốt cho mô hình CM-PFES, trong đó đánh giá cuối cùng cho thấy người dân và cán bộ địa phương rất ủng hộ việc tiếp tục. Ở cấp tỉnh, định hướng của UBND tỉnh trong việc sử dụng đất lâm nghiệp đang cạnh tranh với nông nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để các bên liên quan làm việc với người dân địa phương và đất cạnh tranh

¹⁰ Các nguồn tài chính cho CTDVMTR ở tỉnh nên mở rộng ra các dịch vụ khác ngoài thủy điện như du lịch, công nghiệp sử dụng nước ngầm, v.v..

¹¹ Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT hướng dẫn chi tiết về thu/chi trả quỹ DVMTR.

truyền thống của họ¹². Để xúc tiến điều này, việc thành lập các hợp tác xã cộng đồng hoặc doanh nghiệp cộng đồng có thể giúp người dân phát triển các loại cây trồng sinh lợi, bền vững để duy trì sinh kế của họ từ đó phát triển chuỗi cung ứng đồng thời đảm việc bảo vệ rừng. Các chủ thể cộng đồng này sẽ là pháp nhân theo pháp luật hiện hành và được coi là giải pháp để giải quyết tình trạng bất cập hiện nay về địa vị pháp lý của cộng đồng. Các doanh nghiệp/hợp tác xã cộng đồng có thể đóng vai trò là một thiết chế hợp pháp và đáng tin cậy không chỉ để hợp tác kinh doanh và huy động nguồn lực từ nhà nước và các tổ chức quan tâm nhằm phát triển cộng đồng mà còn để củng cố các thiết chế cộng đồng.

7. Mô hình CM-PFES và một số hoạt động của nó như giám sát bằng máy bay không người lái nên được chia sẻ với Bộ NN &PTNT và Bộ TNMT để có thể phổ biến cho các chủ rừng và các BQL khu bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

¹² UBND tỉnh Lâm Đồng đang hoàn thiện Đề án “Ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030”.

Tài liệu tham khảo

- Borrini-Feyerabend, G et al. 2007. Sharing power. A Global Guide to Collaborative Management of Natural Resources. Earthscan, UK.
- COPE 2016. Báo cáo Kinh tế Xã Hội (Tài Chính) các thôn Mục tiêu. Dự án JICA-SNRM, Đà Lạt, Lâm Đồng.
- FAO 2016. Forty-years of Community-based forestry.
- Nguyễn Bá Ngãi 2020. Rừng cộng đồng ở Việt Nam sau 15 năm (2004-2020): Những Vấn đề và Kiến nghị Chính sách cho Giai đoạn tới. Hội thảo Tương lai rừng cộng đồng ở Việt Nam: Định hình và Kiến nghị Chính sách. Pannature, Hà Nội.
- Nguyễn Quang Tân et al, 2017. Giao rừng cho cộng Đồng và quản lý rừng cộng Đồng: Rà soát việc thực hiện và Đóng góp Điều chỉnh Dự thảo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng. Dự thảo báo cáo. SDC, MRLG, RECOFTC.
- Swan 2010. Co-management: Concepts and Practices in Vietnam. In Spelchan et al “Co management/Shared governance of natural resources and protected areas in Vietnam”. GIZ. 27-44.
- Phan T. Giang, Lê Q. Minh, 2016. Rà soát Đồng Quản lý và mô hình Hợp tác ở Vườn Quốc Gia Bidoup – Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng. SNRM-JICA.

Phụ lục 1. Một số cơ sở pháp lý cho sự tham gia của các bên liên quan ngoài nhà nước

Luật, chính sách (theo thứ tự thời gian)	Nội dung quan tâm
Quyết định số 327/CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng	Về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước. Được ban hành cũng đã góp phần cải thiện đời sống của người dân sống phụ thuộc vào rừng và tăng độ che phủ của rừng
Nghị định 02-CP ngày 15/01/1994	đề cập đến giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài cho mục đích lâm nghiệp
Nghị định 01-CP ngày 04 tháng 1 năm 1995	Giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân
Quyết định 661/1998/QĐ-TTg	Về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (Chương trình 5 triệu ha rừng)
Nghị định 163/1999/NĐ-CP	Thay thế nghị định 02-CP quy định việc giao và cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài cho mục đích lâm nghiệp.
Quyết định 08/2001/QĐ-TTg	Ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên
Quyết định 178/2001/QĐ-TTg	Quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
Luật đất đai (2003, 2013)	Cộng đồng vẫn tiếp tục được công nhận là “người được giao và công nhận quyền sử dụng đất”, khái niệm cộng đồng được mở rộng hơn
Luật du lịch (2005)	Hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, các chính sách hỗ trợ đồng quản lý rừng.
Bộ luật dân sự (2005)	Về sự tham gia của nhóm hộ, tổ hợp tác như là một pháp nhân
Nghị định 135/2005/NĐ-CP	Về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh
Quyết định 304/2005/QĐ-TTg	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thôn, buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.
Quyết định 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006	Ban hành “Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn” trong đó làm rõ định nghĩa rừng cộng đồng cũng như hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cho thôn
Nghị định 151/2007/NĐ-CP	Nghị định này hỗ trợ thành lập hợp tác xã, các tổ chức dựa vào cộng đồng
Thông tư 38/2007/TT-BNN	Bộ NN&PTNT hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn
Thông tư 70/2007/TT-BNN	Xây dựng và tổ chức thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng được thể chế hóa trên toàn quốc
Quyết định 104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007	Ban hành quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên hỗ trợ các quy định phát triển du lịch trong quản lý rừng, thúc đẩy sự tham gia và hưởng lợi

	của cộng đồng từ các hoạt động du lịch sinh thái ở rừng đặc dụng
Công văn 1326/CV-LNCĐ ngày 07/9/2007 của Cục Lâm nghiệp	Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
Nghị định 117/2010/NĐ-CP	Tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Chỉ rõ các phạm vi, giới hạn để BQL khu rừng đặc dụng có thể hợp tác với các bên liên quan và phát triển du lịch sinh thái để bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên.
Nghị định 99/2010/NĐ-CP	Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/05/2011	Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ
Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012	Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng
Quyết định 126/2012/QĐ-TTg ngày 02/02/2012	Cho phép thực hiện thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích tại một số Vườn quốc gia như VQG Xuân Thủy (Nam Định), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế) và sau đó mở rộng thí điểm cho VQG Hoàng Liên (Lào Cai). Yêu cầu khai thác bền vững ở nghị định 126/2012/NĐ-CP là khó thực hiện.
Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 khuyến khích phát triển các hoạt động dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng, hỗ trợ đầu tư và tạo cơ chế hưởng lợi cho các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm. Trong đó, hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng để đồng quản lý rừng đặc dụng với mức 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.
QĐ 17/2015/QĐ-TTg	Tháng 9/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ thay thế cho những quy định liên quan đến khai thác rừng phòng hộ ở QĐ 186/2006/QĐ-TTg (Điều 14,15,16). quy định UBND xã có trách nhiệm: hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ ở địa phương (trên phạm vi của thôn)
Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020. Hỗ trợ giúp cho các hộ gia đình ký hợp đồng nhận được lợi ích tốt hơn từ PFES
Nghị định 147/2016/NĐ-CP	Sửa đổi một số nội dung của Nghị định 99/2010/NĐ-CP
Luật lâm nghiệp 2017	Xác định cộng đồng là một chủ rừng, có quy định về cư dân sống trong RĐD nhưng không thuộc đất quy hoạch RĐD, có nội dung về chế biến thương mại lâm sản
Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
Nghị định 35/2019/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp